

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

/ Certificate of Analysis



Xuất bản / ref.: PPT26k121401-T66PLGT Ngày / Date: 25/06/2026

Nơi / người gửi mẫu / Customer information

HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP HOÀNG VÂN

Thôn Vân Xuyên, Xã Hoàng Vân, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Thông tin mẫu thử nghiệm / Sample information:

SP26k1214-01

Tên mẫu thử / name.: **Gạo nếp cái hoa vàng**

Ngày tiếp nhận / receipt date.: 12/6/2026

Thời gian lưu mẫu / Storage time: Không có mẫu lưu

Ngày thử nghiệm / test date.: 12/6/2026 - 25/6/2026

Mô tả / desc.: Mẫu gạo, đóng trong túi nhựa

- Xem kết quả ở trang tiếp theo / See the results on the following page -

Ghi chú / Note:

KPH: Không phát hiện / Not detected.

LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / Limit of quantification.

IRDOP: Chỉ tiêu được thực hiện tại IRDOP / Parameters conducted by IRDOP.

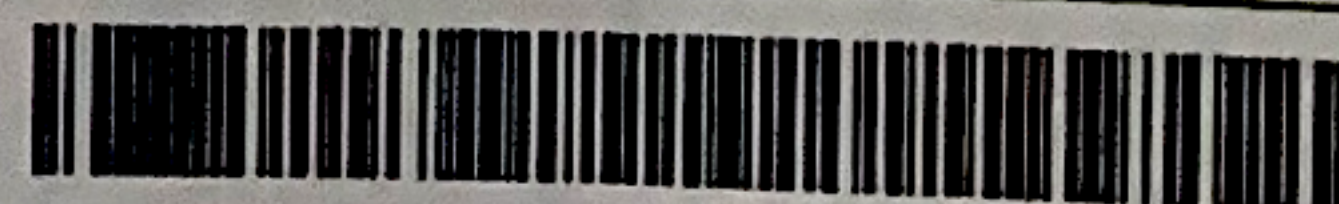
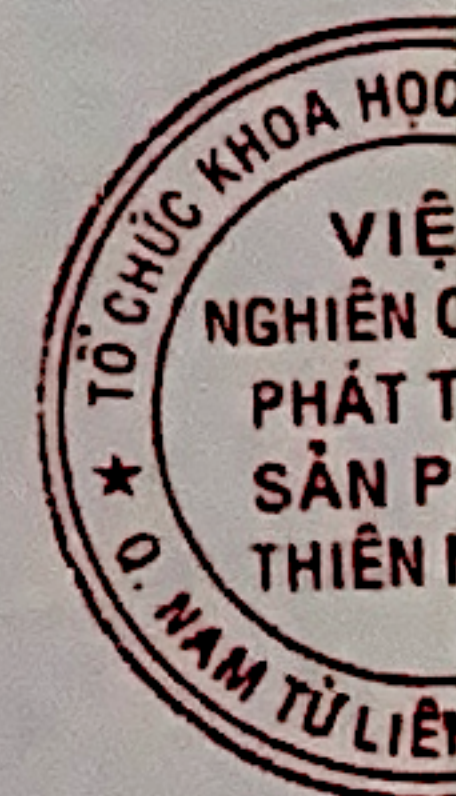
EX: Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Parameters conducted by subcontractors.

VS: Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 / Accredited per ISO/IEC 17025:2017.

TĐC: Chỉ tiêu được công nhận đánh giá sự phù hợp theo ND 107/2016/ND-CP / Accredited per Decree 107/2016/ND-CP.

Thông tin mẫu thử nghiệm do khách hàng cung cấp / Sample information provided by the customer.

Kết quả chỉ có giá trị với mẫu thử / The results are only valid for the tested sample(s).



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
/ Certificate of Analysis



Xuất bản / ref.: PPT26k121401-T66PLGT Ngày / Date: 25/06/2026

STT / No.	Phép thử / Tests	Kết quả / Test result	Đơn vị / Unit	Phương pháp / Protocol	Phạm vi công nhận / Accreditation scope
1.	Độ ẩm	13,35	%	HDPP086-KNTP (2022)	IRDOP VS
2.	Tổng vi sinh vật hiếu khí	1,2×10 ²	CFU/g	TCVN 4884-1:2015	IRDOP VS
3.	Escherichia coli	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 7924-2:2008	IRDOP VS
4.	Coliforms	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 6848:2007	IRDOP VS
5.	Salmonella spp.	KPH (eLOD ₅₀ : 5)	CFU/25g	TCVN 10780-1:2017	IRDOP VS
6.	Tổng nấm men và nấm mốc	KPH (LOD: 10)	CFU/g	TCVN 8275-2:2010	IRDOP VS
7.	Aflatoxin tổng số	KPH(LOD:0,1)	µg/kg	HDPP100-KN (Ref: AOAC (991.31), TCVN 7407:2004, TCVN 7596:2007, ISO 16050: 2003).	IRDOP
8.	Aflatoxin B1	KPH(LOD:0,1)	µg/kg	HDPP100-KN (Ref: AOAC (991.31), TCVN 7407:2004, TCVN 7596:2007, ISO 16050: 2003).	IRDOP
9.	Protein	7,14	g/100g	TCVN 8125:2015	IRDOP VS
10.	Chất béo toàn phần	0,80	g/100g	HDPP33 -KN (Ref: TCVN 6688-1,2,3:2007)	IRDOP
11.	Cadmi (Cd)	KPH (LOD: 0,0005)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
12.	Chì (Pb)	KPH (LOD: 0,006)	mg/kg	TCVN 8126:2009	IRDOP VS
13.	Chlorpyrifos	KPH (LOD: 6,0)	µg/kg	HDPP356-KN (Ref: TCVN 8675: 2011, TCVN 10495:2015 (ISO/TS 28581:2012), CEN Method 15662)	IRDOP

TRƯỞNG PHÒNG KIỂM NGHIỆM
PHÒNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG / Quality Assurance Manager

Trần Thị Lan

K. VIÊN TRƯỞNG
PHO VIÊN TRƯỞNG / Vice President
NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM THIÊN NHIÊN
Nguyễn Bá Xuân Trường

